



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030001	LE NGUYEN TUAN ANH	男	2008-02-13	040208019124	LE 4.15	
2	H32622850200030002	NGUYEN THI THU HIEN	女	2004-04-05	040304022490	LE 4.15	
3	H32622850200030003	BUI THI QUYNH GIANG	女	2005-10-06	040305019477	LE 4.15	
4	H32622850200030004	NGUYEN THI MINH	女	2006-09-20	040306010746	LE 4.15	
5	H32622850200030005	TRINH HO KHANH UYEN	女	2006-12-12	040306017180	LE 4.15	
6	H32622850200030006	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2008-04-15	040308004965	LE 4.15	
7	H32622850200030007	TRAN THI NGAN GIANG	女	1985-11-01	042185015253	LE 4.15	
8	H32622850200030008	MAI THI THU HOAI	女	1995-09-24	042195016896	LE 4.15	
9	H32622850200030009	THAI THI THANH MINH	女	1999-06-09	042199004846	LE 4.15	
10	H32622850200030010	LE QUY THANH	男	2005-09-10	042205001372	LE 4.15	
11	H32622850200030011	THAI MINH HIEU	男	2008-10-29	042208008193	LE 4.15	
12	H32622850200030012	NGUYEN THOAI MY	女	2004-11-10	042304011445	LE 4.15	
13	H32622850200030013	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2008-05-20	042308007287	LE 4.15	
14	H32622850200030014	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2011-06-26	042311002836	LE 4.15	
15	H32622850200030015	HOANG THI MAI	女	1999-01-27	068199000026	LE 4.15	
16	H32622850200030016	PHAM VIET KHANG	男	2007-04-19	079207044133	LE 4.15	
17	H32622850200030017	TRAN TU QUYEN	女	1997-08-14	086197011571	LE 4.15	
18	H32622850200030018	TRAN THI NGOC BICH	女	1996-08-13	092196006924	LE 4.15	
19	H32622850200030019	THAN THE TIEP	男	2009-03-23	024209001275	LE 4.15	
20	H32622850200030020	NGUYEN MINH KHOI	男	2009-08-15	024209011495	LE 4.15	
21	H32622850200030021	NGUYEN MINH DUC	男	2009-07-11	024209014457	LE 4.15	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030022	NGUYEN KHANH LY	女	2008-12-21	034308013579	LE 4.16	
2	H32622850200030023	TRINH THI KHANH LY	女	2008-03-18	034308015324	LE 4.16	
3	H32622850200030024	TRAN NGOC HA	女	2009-10-17	034309002773	LE 4.16	
4	H32622850200030025	NGUYEN VAN QUYET	男	2006-05-20	035206001120	LE 4.16	
5	H32622850200030026	TRAN LE PHUONG ANH	女	2005-10-09	035305004460	LE 4.16	
6	H32622850200030027	LE TRI DUNG	男	1999-10-12	036099003298	LE 4.16	
7	H32622850200030028	VU THI HIEN	女	1993-07-14	036193000109	LE 4.16	
8	H32622850200030029	TRAN THI NGAN	女	1998-01-10	036198016299	LE 4.16	
9	H32622850200030030	DO NHAT MINH	男	2008-08-03	036208015571	LE 4.16	
10	H32622850200030031	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-11-14	03630101187	LE 4.16	
11	H32622850200030032	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-04-17	036305003232	LE 4.16	
12	H32622850200030033	NGUYEN MINH THANH	女	2003-12-14	037303001084	LE 4.16	
13	H32622850200030034	NGUYEN THI GIANG	女	1988-05-15	038188011191	LE 4.16	
14	H32622850200030035	TRAN THI HONG	女	1992-12-10	038192015923	LE 4.16	
15	H32622850200030036	PHAM LINH CHI	女	2003-01-05	038303018703	LE 4.16	
16	H32622850200030037	NGUYEN THI NGA	女	2003-09-26	038303024434	LE 4.16	
17	H32622850200030038	LE MINH CHAU	女	2004-05-28	038304014359	LE 4.16	
18	H32622850200030039	TRUONG THI VIEN	女	2005-03-01	038305005363	LE 4.16	
19	H32622850200030040	TRUONG THUY CHI	女	2008-09-29	038308002644	LE 4.16	
20	H32622850200030041	PHAM NGOC VY UYEN	女	2008-10-23	038308018343	LE 4.16	
21	H32622850200030042	PHAM THI YEN NHI	女	2008-05-11	038308020594	LE 4.16	
22	H32622850200030043	DAU PHI MY	男	1999-09-23	040099022992	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030044	NGUYEN THANH NGU	男	1984-09-02	001084025326	LE 5.19	
2	H32622850200030045	DAO HOANG HIET	男	2009-01-07	033209010536	LE 5.19	
3	H32622850200030046	PHAM THI NGOC	女	2002-11-28	033302000278	LE 5.19	
4	H32622850200030047	LE THI MINH ANH	女	2003-07-12	033303000704	LE 5.19	
5	H32622850200030048	NGUYEN LE KHANH NGOC	女	2007-10-29	033307001482	LE 5.19	
6	H32622850200030049	DAO THI DIEM QUYNH	女	2008-10-07	033308004365	LE 5.19	
7	H32622850200030050	PHAM KHANH LINH	女	2008-06-28	033308011831	LE 5.19	
8	H32622850200030051	DINH NHAT MINH	男	2008-11-15	034208013467	LE 5.19	
9	H32622850200030052	PHAM DUY HUNG	男	2008-01-18	034208013946	LE 5.19	
10	H32622850200030053	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2003-04-21	034303000773	LE 5.19	
11	H32622850200030054	LAI HONG MINH	女	2003-04-19	034303003054	LE 5.19	
12	H32622850200030055	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2004-10-15	034304008684	LE 5.19	
13	H32622850200030056	HOANG HA ANH	女	2008-09-11	034308000179	LE 5.19	
14	H32622850200030057	CAO HAI ANH	女	2008-03-07	034308001600	LE 5.19	
15	H32622850200030058	BUI THI YEN NHI	女	2008-10-13	034308003742	LE 5.19	
16	H32622850200030059	HA THU TAM	女	2008-11-09	034308005153	LE 5.19	
17	H32622850200030060	BUI THI THUY LINH	女	2008-06-26	034308006347	LE 5.19	
18	H32622850200030061	TRAN THUY TRANG	女	2008-07-07	034308006625	LE 5.19	
19	H32622850200030062	HA BAO ANH	女	2008-08-31	034308009167	LE 5.19	
20	H32622850200030063	PHAM HAI ANH	女	2008-01-12	034308011438	LE 5.19	
21	H32622850200030064	TRAN THI NGOC ANH	女	2008-04-10	034308012909	LE 5.19	
22	H32622850200030065	PHAM BAO TRAM	女	2008-11-19	034308012968	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030066	TRAN HUYEN TRANG	女	2003-10-08	027303003362	LE 5.20	
2	H32622850200030067	KIEU KHANH LAM	女	2005-06-17	027305002679	LE 5.20	
3	H32622850200030068	VU THI BICH NGA	女	2007-03-20	027307007416	LE 5.20	
4	H32622850200030069	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-01-31	027308004989	LE 5.20	
5	H32622850200030070	DO THI THU HIEN	女	2008-09-16	027308007690	LE 5.20	
6	H32622850200030071	NGO THI NGOC ANH	女	2008-11-23	027308008589	LE 5.20	
7	H32622850200030072	DONG VAN TU	男	1995-10-16	030095009549	LE 5.20	
8	H32622850200030073	DONG THI MINH THU	女	1990-06-21	030190007867	LE 5.20	
9	H32622850200030074	TRAN TUAN THANH	男	2008-10-19	030208009076	LE 5.20	
10	H32622850200030075	NGUYEN DUC LAM	男	2008-10-21	030208011564	LE 5.20	
11	H32622850200030076	TONG GIA KHANH	男	2008-09-29	030208016529	LE 5.20	
12	H32622850200030077	PHAM DUC TRONG	男	2009-04-17	030209013944	LE 5.20	
13	H32622850200030078	PHAM THI LAN ANH	女	2001-09-18	030301002312	LE 5.20	
14	H32622850200030079	PHAM QUYNH MAI	女	2003-11-11	030303015318	LE 5.20	
15	H32622850200030080	NGUYEN LAN PHUONG	女	2008-09-24	030308014840	LE 5.20	
16	H32622850200030081	DO THI VAN ANH	女	2009-01-07	030309007799	LE 5.20	
17	H32622850200030082	BUI PHUC HUNG	男	2005-07-10	031205011360	LE 5.20	
18	H32622850200030083	LE QUYNH MAI	女	2004-12-16	031304001524	LE 5.20	
19	H32622850200030084	PHAM NHAT LINH	女	2006-03-06	031306016032	LE 5.20	
20	H32622850200030085	QUACH THANH HAI	女	2009-11-10	031309011101	LE 5.20	
21	H32622850200030086	QUACH HONG MINH	女	2010-11-13	031310009144	LE 5.20	
22	H32622850200030087	VU THANH NGOC	女	2012-08-15	031312022286	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030088	NGO THI NHU QUYNH	女	2008-01-22	024308000662	LR 1.1	
2	H32622850200030089	HOANG PHUONG ANH	女	2008-11-10	024308004018	LR 1.1	
3	H32622850200030090	LE THI THANH THAO	女	2008-02-02	024308010001	LR 1.1	
4	H32622850200030091	DUONG HOAI ANH	女	2008-12-17	024308011934	LR 1.1	
5	H32622850200030092	LE THI TAN HUYEN	女	2008-03-05	024308013144	LR 1.1	
6	H32622850200030093	NGO LAN PHUONG	女	2008-11-08	024308013443	LR 1.1	
7	H32622850200030094	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-08-03	024308013731	LR 1.1	
8	H32622850200030095	NGUYEN HOANG NAM	男	2008-08-09	025208009158	LR 1.1	
9	H32622850200030096	TRINH QUI THANG	女	2009-11-15	025209003330	LR 1.1	
10	H32622850200030097	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2003-09-27	025303005801	LR 1.1	
11	H32622850200030098	HOANG DIEU LINH	女	2003-07-31	025303009852	LR 1.1	
12	H32622850200030099	PHUNG ANH THU	女	2005-04-13	025305002195	LR 1.1	
13	H32622850200030100	TRAN THI NGOC MAI	女	2005-09-25	025305003522	LR 1.1	
14	H32622850200030101	DINH THI HOANG LINH	女	2008-11-12	025308004996	LR 1.1	
15	H32622850200030102	DO ANH NGOC	女	2008-04-17	025308007951	LR 1.1	
16	H32622850200030103	NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-05	02530801327	LR 1.1	
17	H32622850200030104	PHAM THUY NHUNG	女	2009-02-23	025309002539	LR 1.1	
18	H32622850200030105	HOANG THI NGOC LINH	女	2009-08-02	025309002618	LR 1.1	
19	H32622850200030106	TRIEU THI HANG	女	2009-08-14	025309012419	LR 1.1	
20	H32622850200030107	TRAN BAO NGOC	女	2009-01-02	025309087063	LR 1.1	
21	H32622850200030108	DUONG QUYNH ANH	女	2010-10-06	025310006501	LR 1.1	
22	H32622850200030109	HA THI BAO ANH	女	2012-10-14	025312012375	LR 1.1	
23	H32622850200030110	PHUNG THI MY LE	女	2002-10-13	026302003164	LR 1.1	
24	H32622850200030111	DUONG HA ANH	女	2005-10-06	026305004121	LR 1.1	
25	H32622850200030112	NGUYEN BICH THUY	女	2006-10-20	026306002643	LR 1.1	
26	H32622850200030113	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-12	026308000362	LR 1.1	
27	H32622850200030114	VU NGOC LINH CHI	女	2008-07-07	026308007928	LR 1.1	
28	H32622850200030115	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-12-23	027197001921	LR 1.1	
29	H32622850200030116	MAN QUOC KY	男	2003-10-04	027203001977	LR 1.1	
30	H32622850200030117	THAN VAN NAM	男	2003-07-05	027203002945	LR 1.1	
31	H32622850200030118	NGUYEN DUC HUY	男	2003-09-06	027203004649	LR 1.1	
32	H32622850200030119	DONG TRUNG VIET	男	2008-03-08	027208011553	LR 1.1	
33	H32622850200030120	DUONG PHUONG LINH	女	2003-12-07	027303000240	LR 1.1	
34	H32622850200030121	NGO THI BICH PHUONG	女	2003-09-10	027303001428	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030122	DUONG THI KIM HUE	女	2005-11-28	019305009488	LR 1.2	
2	H32622850200030123	NGUYEN THI PHUONG NA	女	2006-04-20	019306000736	LR 1.2	
3	H32622850200030124	PHAM DINH DINH	女	2008-01-19	019308001666	LR 1.2	
4	H32622850200030125	NGUYEN THI THU HA	女	2008-05-01	019308007319	LR 1.2	
5	H32622850200030126	TRAN DANG MINH PHUONG	女	2008-12-01	019308007612	LR 1.2	
6	H32622850200030127	VUONG VAN DINH	男	2003-03-12	020203002889	LR 1.2	
7	H32622850200030128	DUONG THI HOANG HIEP	女	2009-05-27	020309000295	LR 1.2	
8	H32622850200030129	DUONG GIAI NGHIA	男	2005-06-11	022208011453	LR 1.2	
9	H32622850200030130	DAO THU HIEN	女	2000-10-03	022300000194	LR 1.2	
10	H32622850200030131	NGUYEN DO KY DUYEN	女	2005-01-13	022305008424	LR 1.2	
11	H32622850200030132	BUI THI YEN NHI	女	2007-09-30	022307007557	LR 1.2	
12	H32622850200030133	VU THI ANH THU	女	2008-11-08	022308003577	LR 1.2	
13	H32622850200030134	PHAM HA LINH	女	2008-04-26	022308003830	LR 1.2	
14	H32622850200030135	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-09-29	022308005242	LR 1.2	
15	H32622850200030136	NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-12-26	022308005889	LR 1.2	
16	H32622850200030137	NGO THI NGOC DIEP	女	2008-02-10	022308009441	LR 1.2	
17	H32622850200030138	BUI THU UYEN	女	2012-01-18	022312005481	LR 1.2	
18	H32622850200030139	PHAM THANH TRUC	女	2008-12-10	023308005199	LR 1.2	
19	H32622850200030140	GIAP VAN KIEN	男	2003-06-06	024203006043	LR 1.2	
20	H32622850200030141	NGUYEN TUAN ANH	男	2004-02-11	024204000322	LR 1.2	
21	H32622850200030142	NGUYEN VAN TAM	男	2005-03-13	024205000736	LR 1.2	
22	H32622850200030143	BUI KHAC LONG	男	2005-08-21	024205001240	LR 1.2	
23	H32622850200030144	CHU VIET HOANG	男	2005-07-18	024205002009	LR 1.2	
24	H32622850200030145	NGUYEN THE HUNG	男	2005-11-25	024205008740	LR 1.2	
25	H32622850200030146	NGUYEN VAN NHAT	男	2008-11-16	024208007624	LR 1.2	
26	H32622850200030147	NGUYEN KHAC TIEN PHUC	男	2009-02-26	024209000476	LR 1.2	
27	H32622850200030148	THAN DUC HIEU	男	2009-01-23	024209001361	LR 1.2	
28	H32622850200030149	THAN NGOC KHANH	男	2009-03-23	024209004011	LR 1.2	
29	H32622850200030150	THAN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209006185	LR 1.2	
30	H32622850200030151	DUONG MINH HIEU	男	2009-06-03	024209013557	LR 1.2	
31	H32622850200030152	DO TRI HAI	男	2009-09-22	024209013910	LR 1.2	
32	H32622850200030153	NGUYEN TRONG THAO	男	2009-09-03	024209016437	LR 1.2	
33	H32622850200030154	DO THI HUONG LAN	女	2002-10-03	024302003235	LR 1.2	
34	H32622850200030155	HOANG THI THU HA	女	2002-12-12	024302003922	LR 1.2	
35	H32622850200030156	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-15	024303000530	LR 1.2	
36	H32622850200030157	PHAN THI LINH CHI	女	2004-03-05	024304005450	LR 1.2	
37	H32622850200030158	THAN THI TRUC QUYNH	女	2004-08-01	024304007816	LR 1.2	
38	H32622850200030159	BUI THI MINH	女	2004-06-04	024304008979	LR 1.2	
39	H32622850200030160	NGUYEN THU AN	女	2005-10-02	024305003663	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030161	BUI DUC HOANG	男	2004-03-29	017204000830	LR 2.5	
2	H32622850200030162	HOANG HONG DUC	男	2003-02-07	019203001107	LR 2.5	
3	H32622850200030163	NGUYEN VIET HUY	男	2003-03-11	019203001111	LR 2.5	
4	H32622850200030164	HOANG VAN GIAP	男	2004-03-07	019204007531	LR 2.5	
5	H32622850200030165	NGUYEN TIEN HAN	男	2005-12-11	019205005662	LR 2.5	
6	H32622850200030166	NGO NGOC HAI	男	2005-08-08	019205006015	LR 2.5	
7	H32622850200030167	TRAN NGOC HUY	男	2005-09-19	019205006269	LR 2.5	
8	H32622850200030168	DINH XUAN KHAI	男	2005-08-13	019205009708	LR 2.5	
9	H32622850200030169	THAN THI KHANH	女	2003-07-08	019303003903	LR 2.5	
10	H32622850200030170	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-12-16	019303004586	LR 2.5	
11	H32622850200030171	LE THI DAO	女	2003-12-06	019303007491	LR 2.5	
12	H32622850200030172	LE NGUYEN PHUONG LAN	女	2003-08-05	019303010250	LR 2.5	
13	H32622850200030173	DUONG THANH HUYEN	女	2004-08-04	019304000660	LR 2.5	
14	H32622850200030174	NGUYEN THI THU THAO	女	2004-10-21	019304002564	LR 2.5	
15	H32622850200030175	LANG THI VUNG	女	2004-11-30	019304009298	LR 2.5	
16	H32622850200030176	MA THI KIM CUC	女	2004-01-12	019304009452	LR 2.5	
17	H32622850200030177	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-04-15	019304010184	LR 2.5	
18	H32622850200030178	PHAM THUY GIANG	女	2005-04-04	019305000509	LR 2.5	
19	H32622850200030179	CHU THI HONG NHUNG	女	2005-11-29	019305000545	LR 2.5	
20	H32622850200030180	DO PHUONG MAI	女	2005-03-22	019305002756	LR 2.5	
21	H32622850200030181	TRAN KIM HUE	女	2005-07-28	019305004553	LR 2.5	
22	H32622850200030182	HOANG DIEP LINH	女	2005-08-09	019305009486	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030183	BUI THI THIEN HUONG	女	2007-07-18	001307029829	LR 3.10	
2	H32622850200030184	NGUYEN CAM TU	女	2008-05-14	001308008623	LR 3.10	
3	H32622850200030185	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-02-14	001308011281	LR 3.10	
4	H32622850200030186	NGUYEN THU QUYNH	女	2008-10-31	001308019270	LR 3.10	
5	H32622850200030187	DO QUYNH TRANG	女	2008-04-16	001308030625	LR 3.10	
6	H32622850200030188	LE HUONG LY	女	2008-02-24	001308031146	LR 3.10	
7	H32622850200030189	NGUYEN THI HONG MAI	女	2008-02-13	001308041734	LR 3.10	
8	H32622850200030190	MUA THI HA	女	2004-07-16	002304007417	LR 3.10	
9	H32622850200030191	NONG THU THAO	女	2003-05-03	004303001764	LR 3.10	
10	H32622850200030192	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-07-04	004308005178	LR 3.10	
11	H32622850200030193	KHONG THI HUYEN	女	1991-12-02	008191011988	LR 3.10	
12	H32622850200030194	LY THI THANH CHUC	女	2004-01-30	008304007515	LR 3.10	
13	H32622850200030195	NGUYEN THUY HIEN	女	2008-03-17	008308005535	LR 3.10	
14	H32622850200030196	TRAN NGUYEN HAI YEN	女	2008-07-30	008308005650	LR 3.10	
15	H32622850200030197	DIEU THI KIM NGAN	女	2009-01-24	008309002860	LR 3.10	
16	H32622850200030198	LAI THI HOAI THU	女	2001-12-12	0083301006503	LR 3.10	
17	H32622850200030199	GIANG THI LY	女	2005-02-03	010305006643	LR 3.10	
18	H32622850200030200	DUONG THI THU THUY	女	1996-02-22	014196007778	LR 3.10	
19	H32622850200030201	DO THUY DUONG	女	2009-03-03	014309010318	LR 3.10	
20	H32622850200030202	HOANG THANH HOA	女	2005-07-06	015305001319	LR 3.10	
21	H32622850200030203	LUONG THI ANH VI	女	2009-06-04	015309004854	LR 3.10	
22	H32622850200030204	PHAM THI THU TRANG	女	1992-11-13	017192004808	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32622850200030205	NGUYEN THI MAI KHANH	女	1984-04-09	001184036994	LR 3.9	
2	H32622850200030206	LE THI THU HIEN	女	1995-02-22	001195023836	LR 3.9	
3	H32622850200030207	KIEU PHU NGHIA	男	2004-09-10	001204045158	LR 3.9	
4	H32622850200030208	TRAN DUC MANH	男	2005-11-20	001205013814	LR 3.9	
5	H32622850200030209	NGUYEN GIA HUY	男	2008-04-23	001208016012	LR 3.9	
6	H32622850200030210	TRAN DANG MINH HIEU	男	2008-07-30	001208065842	LR 3.9	
7	H32622850200030211	DAO GIA KHANH	男	2008-01-01	001208066290	LR 3.9	
8	H32622850200030212	DO THU HA	女	2000-05-01	001300042040	LR 3.9	
9	H32622850200030213	NGUYEN THI TAM ANH	女	2002-11-07	001302019287	LR 3.9	
10	H32622850200030214	NGUYEN THI THU	女	2002-07-15	001302030831	LR 3.9	
11	H32622850200030215	BUI HOAI THUONG	女	2003-03-11	001303004000	LR 3.9	
12	H32622850200030216	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2003-06-08	001303017296	LR 3.9	
13	H32622850200030217	TRAN THI TRA MY	女	2003-02-04	001303021337	LR 3.9	
14	H32622850200030218	NGUYEN XUAN HUONG	女	2003-03-10	001303029410	LR 3.9	
15	H32622850200030219	LE THI NGOC ANH	女	2004-01-27	001304018328	LR 3.9	
16	H32622850200030220	BUI MY LINH	女	2004-11-02	001304019667	LR 3.9	
17	H32622850200030221	NGUYEN THU HUONG	女	2004-07-20	001304039220	LR 3.9	
18	H32622850200030222	NGO THI BAO NGOC	女	2005-10-02	001305011385	LR 3.9	
19	H32622850200030223	NGHIEM THI NGOC DIEP	女	2005-08-11	001305022092	LR 3.9	
20	H32622850200030224	PHAN NGOC LINH	女	2006-10-11	001306009056	LR 3.9	
21	H32622850200030225	TRUONG KHANH VAN	女	2006-07-26	001306029057	LR 3.9	
22	H32622850200030226	NGUYEN THUY LINH	女	2006-02-13	001306055857	LR 3.9	